

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - CÔNG TY MẸ
Quý III năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ 15/1/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		2.217.956.250.748	2.655.943.303.790
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		385.956.892.959	65.847.900.361
1. Tiền	111	VI.01	195.956.892.959	65.847.900.361
2. Các khoản tương đương tiền	112		190.000.000.000	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.02a	0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.02b1	0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.729.115.801.197	2.476.215.202.179
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03a	989.187.296.783	1.475.135.053.123
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		68.521.144.401	30.750.363.785
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		451.836.406.068	676.917.444.885
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04a	224.632.283.945	293.412.340.386
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.06	(5.061.330.000)	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05	0	0
IV. Hàng tồn kho	140		61.342.759.970	73.594.500.488
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	61.342.759.970	73.594.500.488
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		41.540.796.622	40.285.700.762
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	1.605.743.012	1.712.367.562
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		33.515.108.708	34.822.414.157
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	VI.17b	6.419.944.902	3.750.919.043
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	0
3. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+240+250+260)	200		19.823.704.889.912	22.179.557.680.516
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.592.431.042.763	2.884.348.097.585
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03b	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		2.591.465.490.385	2.883.382.545.207
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04b	965.552.378	965.552.378
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		14.346.091.378.466	15.407.201.853.755
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	14.313.103.327.075	15.373.101.071.778
- Nguyên giá	222		21.597.397.193.785	21.603.504.518.270
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7.284.293.866.710)	(6.230.403.446.492)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ 15/1/2016
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	32.988.051.391	34.100.781.977
- Nguyên giá	228		35.649.701.210	35.649.701.210
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(2.661.649.819)	(1.548.919.233)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	275.662.519.516	93.508.235.770
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08a	0	20.628.408.300
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08b	275.662.519.516	72.879.827.470
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.02	1.752.231.352.864	2.824.554.177.495
1. Đầu tư vào công ty con	251	VI.02c	1.883.306.772.926	1.883.306.772.926
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	VI.02c	0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.02c	984.914.371.529	941.247.404.569
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn (*)	254		(1.115.989.791.591)	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	VI.02b2	0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		857.288.596.303	969.945.315.911
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	696.261.896.734	790.906.228.807
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		161.026.699.569	179.039.087.104
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		22.041.661.140.660	24.835.500.984.306
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320 + 330)	300		16.131.013.648.662	18.057.415.984.306
I. Nợ ngắn hạn	310		2.825.651.868.001	3.306.928.970.019
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16a	913.836.788.256	1.068.195.842.261
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		42.464.434	5.487.809.442
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	VI.17a	17.263.555.448	59.255.130.083
4. Phải trả người lao động	314		25.986.399.111	48.402.176.823
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	228.720.808.404	254.603.398.522
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20a	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	191.650.942.413	210.571.063.374
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a,c	1.424.935.606.378	1.643.691.958.169
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	0	0
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		23.215.303.557	16.721.591.345
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		13.305.361.780.661	14.750.487.014.287
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16b	614.427.389.280	618.416.284.351
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0

Chi tiêu	Mã số	TM	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ 15/1/2016
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20b	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b,c, 21.1	12.690.934.391.381	14.132.070.729.936
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.21.2	0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22	0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	0	0
13. Quỹ phát triển KH&CN	343		0	0
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		5.910.647.491.998	6.778.085.000.000
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	5.910.647.491.998	6.778.085.000.000
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411		6.800.000.000.000	6.436.967.325.797
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6.800.000.000.000	6.436.967.325.797
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(3.640.600.000)	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.26	0	570.597.908.525
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.27	0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	1.069.727.013
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(885.711.908.002)	(230.549.961.335)
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		0	(828.058.894.686)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(885.711.908.002)	597.508.933.351
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28	0	0
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		22.041.661.140.660	24.835.500.984.306

0

Ngày 28 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu



Lưu Thị Minh Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

Tổng giám đốc



Ngô Tri Thịnh

B02 - DN: BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý III năm 2016

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý III năm 2016	Quý III năm 2015	Kỳ này (từ 15/1/2016 đến 30/9/2016)	Kỳ trước (từ 1/1/2016 đến 14/1/2016)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	1.505.680.064.454	1.353.774.841.859	4.721.836.960.083	(352.049.382.480)
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.02	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.505.680.064.454	1.353.774.841.859	4.721.836.960.083	(352.049.382.480)
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	1.368.789.884.940	1.214.240.581.597	4.069.095.576.061	191.747.318.009
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		136.890.179.514	139.534.260.262	652.741.384.022	(543.796.700.489)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	4.785.534.156	163.030.367.166	82.589.678.252	25.325.927.068
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	231.271.415.775	774.451.401.682	1.514.626.142.699	(1.269.308.140.407)
- Trong đó : chi phí lãi vay	23		100.106.555.160	96.499.794.503	289.497.816.587	14.387.556.616
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25	VIII.8	0	0	0	0
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	26.010.363.205	33.466.784.301	103.325.398.128	5.725.932.594
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(115.606.065.310)	(505.353.558.555)	(882.620.478.553)	745.111.434.392

Chi tiêu	Mã số	TM	Quý III năm 2016	Quý III năm 2015	Kỳ này (từ 15/1/2016 đến 30/9/2016)	Kỳ trước (từ 1/1/2016 đến 14/1/2016)
12. Thu nhập khác	31	VII.06	68.990.328	(76.445.302)	201.402.450	(259.543.637)
13. Chi phí khác	32	VII.07	2.997.400.495	(20.804.963)	3.292.831.899	1.193.320.526
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(2.928.410.167)	3.551.547.470	(3.091.429.449)	(1.452.864.163)
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		(118.534.475.477)	(501.802.011.085)	(885.711.908.002)	743.658.570.229
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	0	0	0	4.953.601.408
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(118.534.475.477)	(501.802.011.085)	(885.711.908.002)	738.704.968.821

Người lập biểu



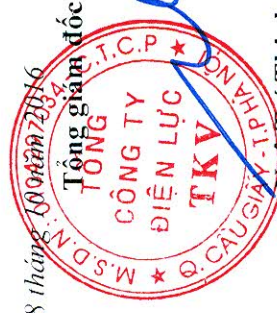
Lưu Thị Minh Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

Ngày 28 tháng 09 năm 2016



Ngô Tri Thịnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP - CÔNG TY MẸ
 9 tháng đầu năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này (từ 15/1/2016 đến 30/9/2016)	Lũy kế từ 01/1/2016 đến 14/1/2016
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	(885.711.908.002)	743.658.570.229
Điều chỉnh cho các khoản			-
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.055.095.109.434	57.119.388.699
Các khoản dự phòng	03	1.121.051.121.591	(585.573.231.656)
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	26.765.521.887	(771.826.066.216)
Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.456.286.208)	(25.235.000.000)
Chi phí lãi vay	06	289.497.816.587	14.387.556.616
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	74.485.874.516
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.605.241.375.289	(492.982.907.812)
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	507.053.159.582	543.690.206.571
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	30.264.128.053	21.954.427.053
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(363.281.986.111)	710.463.972.832
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	94.750.956.623	(738.154.047.665)
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(337.840.985.656)	(3.582.666.667)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	11.504.303.876	60.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(57.535.031.507)	(371.700.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.490.155.920.149	41.077.284.312
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(77.866.838.478)	(19.279.828.339)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.593.211.913	75.927.918

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này (từ 15/1/2016 đến 30/9/2016)	Lũy kế từ 01/1/2016 đến 14/1/2016
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(43.666.966.960)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.456.286.208	25.235.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(117.484.307.317)	6.031.099.579
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	735.718.901.313	-
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.788.281.396.752)	(33.302.761.302)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.052.562.495.439)	(33.302.761.302)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỶ			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	65.847.900.361	52.042.277.772
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(124.795)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	385.956.892.959	65.847.900.361

Người lập biểu



Lưu Thị Minh Thanh

Ngày 28 tháng 10 năm 2016

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

Tổng giám đốc



Ngô Tri Thịnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2016

Mẹ

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Tổng công ty Điện lực - Vinacom (trước đây là Tổng Công ty Điện lực - TKV) là đơn vị trực thuộc Tập đoàn CN Than khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) được thành lập theo quyết định số 5211/QĐ-BCT ngày 21/10/2009 của Bộ Công Thương, bắt đầu đi vào hoạt động kể từ ngày 01/01/2010. Tổng công ty do Vinacomin sở hữu 100% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin có trụ sở tại số 226 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội và có cơ sở làm việc tại Tòa nhà San Nam, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và mua bán điện

3. Ngành nghề kinh doanh

Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty TNHH một thành viên lần đầu số 0104008800 ngày 07/12/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH một thành viên thay đổi lần 3 ngày 28/9/2012, với mã số doanh nghiệp là 0104297034, gồm các ngành nghề chính:

- Đầu tư, xây dựng, khai thác vận hành các nhà máy nhiệt điện, các nhà máy thủy điện, các nhà máy điện sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo và lưới điện (hệ thống cung cấp điện);

- Sản xuất, mua, bán điện;

- Truyền tải và phân phối điện;

- Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình điện;

- Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình điện (chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực quản lý dự án theo quy định của pháp luật);

- Vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy;

- Thiết kế, chế tạo, lắp ráp, sửa chữa các sản phẩm cơ khí, thiết bị nhà máy điện, thiết bị điện, thiết bị chịu áp lực, kết cấu thép và các thiết bị công nghiệp khác;

- Xây dựng các công trình nhà máy điện, đường dây và trạm điện, công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, cảng biển, kết cấu hạ tầng;

- Hoạt động tư vấn đầu tư: Tư vấn đầu tư xây dựng nhà máy, công trình điện (chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực tư vấn đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật);

- Sản xuất vật liệu xây dựng (sản phẩm chịu lửa, vật liệu xây dựng từ đất sét, vật liệu xây dựng không nung, xi măng, vôi và thạch cao);

- Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, hàng hoá;

- Khai thác và thu gom than cứng;

- Khai thác và thu gom than non.

Các ngành nghề khác được pháp luật cho phép.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 01 năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

6.1 Danh sách các công ty con:

Tên đơn vị	Mã số thuế	Địa chỉ
- Công ty CP nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacom	5700428470	Phường Cẩm Thịnh, Cẩm Phả, Quảng Ninh
- Công ty CP than điện Nông Sơn - Vinacom	4000463735	Xã Quế Trung, Huyện Nông Sơn, tỉnh Quảng Nam

6.2 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên đơn vị	Mã số thuế	Địa chỉ
- Công ty CP nhiệt điện Hải Phòng		Huyện Thủy Nguyên, TP Hải Phòng
- Công ty CP nhiệt điện Quảng Ninh		Phường Hạ Khánh, TP Hạ Long, Quảng Ninh
- Công ty CP điện lực dầu khí Nhơn Trạch		Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai
- Công ty TNHH điện lực Vĩnh Tân 1		Thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận

6.3 Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Mã số thuế	Địa chỉ
- Công ty nhiệt điện Na Dương - Vinacomir	0104297034-001	Xã Sản Viên, huyện Lộc Bình tỉnh Lạng Sơn.
- Công ty nhiệt điện Cao Ngạn - Vinacomir	0104297034-002	Phường Quán Triều, TP Thái Nguyên
- Công ty nhiệt điện Sơn Động - Vinacomir	0104297034-003	Xã Thanh Luận, Huyện Sơn Động, Tỉnh Bắc Giang
- Ban QL.DA NMND Mao Khê - Vinacomir	0104297034-004	Xã Bình Khê, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh
- Công ty nhiệt điện Đông Triều - Vinacomir	0104297034-006	Xã Bình Khê, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh
- Ban QL.DA NMTĐ Đông Nai 5 - Vinacor	0104297034-005	Thị trấn Lộc Thắng, Huyện Bảo Lâm Tỉnh Lâm Đồng

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Tổng Công ty đã áp dụng 26 chuẩn mực kế toán Việt Nam được ban hành

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)
2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: chưa áp dụng.
3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh: chưa áp dụng
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Tổng Công ty mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng kỳ hạn, từng đối tượng, từng loại nguyên tệ, từng số lượng... Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.
 - c) Các khoản cho vay: Tổng Công ty mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản cho vay từng kỳ hạn, từng đối tượng, từng loại nguyên tệ, từng số lượng... Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.
 - d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
 - d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Các khoản đầu tư vào các công cụ vốn của đơn vị khác mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Tổng Công ty hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, theo từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết phải thu ngắn hạn, phải thu dài hạn và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải thu là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về mua sản phẩm, hàng hoá, nhân cung cấp dịch vụ, kể cả TSCD, bất động sản đầu tư.
6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho được xác định theo Phương pháp bình quân gia quyền.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCD, TSCD thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
 - Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCD thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
 - Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo khung thời gian trích khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 20	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Tài sản cố định khác	10	năm
- Quyền sử dụng đất	0	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08	năm
 - TSCD thuê tài chính được trích khấu hao như TSCD của Công ty. Đối với TSCD thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.
 - Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
 - Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCD khác của Công ty.
8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:
 - Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
 - Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:
 - Chi phí thành lập doanh nghiệp
 - Chi phí mua bảo hiểm
 - Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCD
 - Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
 - Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCD
 - Chi phí trước hoạt động: chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo)
 - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn

- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ
- Chi phí sửa chữa sự cố đột xuất TSCĐ chờ phân bổ
- Chi phí tra trước dài hạn khác

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Tổng Công ty hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả, theo từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết phải trả ngắn hạn, phải trả dài hạn và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải trả là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về bán sản phẩm, hàng hoá, nhân cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư. CBCNV trong Tổng Công ty, cơ quan thuế.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính: TCT theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuế tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuế tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm, nhưng chưa có đầy đủ hồ sơ tại thời điểm kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng. Chi phí phải trả của Tổng Công ty chủ yếu là lãi tiền vay phải trả.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Tổng Công ty theo dõi đồng thời nguyên tệ trên sổ kế toán chi tiết các tài khoản: Tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản phải thu, các khoản phải trả. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Tổng Công ty thực hiện điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại; tuân thủ Chuẩn mực kế toán “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm” để điều chỉnh doanh thu.

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu

- Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, tài khoản này còn dùng để phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BDS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BDS đầu tư...

- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho

- Các khoản CF không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán:

- Chênh lệch giữa số chi phí chưa tập hợp được đầy đủ hồ sơ liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản nhưng đã phát sinh doanh thu bán bất động sản đã trích trước cao hơn số chi phí thực tế phát sinh.

- Chênh lệch khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập ở cuối kỳ kế toán này nhỏ hơn khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho đang ghi trên sổ kế toán.

- Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán

- Quỹ bình ổn giá khi trích lập được tính vào giá vốn hàng bán, khi sử dụng Quỹ cho mục đích bình ổn giá, doanh nghiệp được ghi giảm giá vốn hàng bán.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

- Tài khoản này phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tồn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

- Tài khoản 635 phải được hạch toán chi tiết cho từng nội dung chi phí.

- Các khoản khi giảm chi phí tài chính: Số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, tồn thất đầu tư vào đơn vị khác phải lập năm nay thấp hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết thì doanh nghiệp hoàn nhập số chênh lệch đó và ghi giảm chi phí tài chính.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

- Chi phí bán hàng:

- Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, ...

- Các khoản chi phí bán hàng không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp:

- Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, ...), bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hồi nghị khách hàng, ...)

- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí để tính thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

- Các khoản ghi giảm chi phí QLDN: Chênh lệch dự phòng phải thu khó đòi phải lập ở cuối kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự khoản dự phòng phải thu khó đòi đang ghi trên sổ kế toán...

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục): không áp dụng

1. Có tài sản loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán nếu có)

Đơn vị tính: VND

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	1.784.958.102	863.233.731
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	194.171.934.857	64.984.666.630
Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	195.956.892.959	65.847.900.361

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	0	0	0
b1) Ngắn hạn	0	0	0	0	0	0
b2) Dài hạn	0	0	0	0	0	0
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2.824.554.177.495	1.752.231.352.864	(1.115.989.791.591)	2.824.554.177.495	2.824.554.177.495	0
- Đầu tư vào công ty con (chi tiết khoản đầu	1.883.306.772.926	946.561.767.341	(936.745.005.585)	1.883.306.772.926	1.883.306.772.926	0
Công ty CP (TN) Cẩm Pha	1.757.179.069.334	820.434.063.749	(936.745.005.585)	1.757.179.069.334	1.757.179.069.334	0
Công ty CP than điện Nông Sơn	126.127.703.592	126.127.703.592	0	126.127.703.592	126.127.703.592	0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty liên doanh, liên kết),	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư vào đơn vị khác (chi tiết khoản đầu tư vào từng đơn vị khác);	941.247.404.569	805.669.585.523	(179.244.786.006)	941.247.404.569	941.247.404.569	0
Công ty TNHH BOT Vĩnh Tân 1	102.906.094.569	146.573.061.529	0	102.906.094.569	102.906.094.569	0
Công ty CP Nhiệt điện Hòa Phong	360.500.000.000	360.500.000.000	0	360.500.000.000	360.500.000.000	0
CTCP Điện lực dân khí Nhơn Trạch 2	0	0	0	0	0	0
Công ty CP Nhiệt điện Quang Ninh	477.841.310.000	298.596.523.994	(179.244.786.006)	477.841.310.000	477.841.310.000	0

* Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

* Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ:

3. Phải thu của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (Chi tiết các khoản phải thu của KH chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải thu của KH)	989.187.296.783	1.475.135.053.123
- Công ty mua bán điện	931.677.728.003	1.474.034.646.087
- Công ty TNHH Điện lực Vĩnh Tân 1	0	0
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Pha - Vinacomim	51.310.813.037	0
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	0	269.649.600
- Các khách hàng khác	6.198.755.743	830.757.436
- Phải thu Tổng Công ty	0	0
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải thu của KH)	0	0
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	51.349.908.985	(5.161.215.693)
Cty Kho vận và cảng Cẩm Pha - Vinacomim	51.310.813.037	(5.487.809.442)
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomim	39.095.948	56.944.149
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	0	269.649.600
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomim	0	0
Công ty CP Than Miền Trung - Vinacomim	0	0

4. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dư phòng	Giá trị	Dư phòng
a) Ngân hạn	224.632.283.945	0	293.412.340.386	0
- Phải thu về cổ phần hóa	1.306.167.982		1.194.349.800	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0		0	
- Phải thu người lao động	50.398.873		82.503.422	
- Kỳ cược, kỳ quỹ ngân hạn	273.692.847		272.906.823	
- Cho vay, mượn	0		0	
- Các khoản chi hộ	0		0	
- Tam ứng	0		0	
- Phải thu khác	218.298.423.610		287.525.802.204	
- Phải thu nền vật tư nhà thầu SEFCO	4.703.600.633		4.336.778.137	
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngân hạn)	965.552.378	0	965.552.378	0
- Kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn	965.552.378		965.552.378	
- Các khoản nhận tiền ủy thác	0		0	
- Cho vay không có lãi	0		0	
- Phải thu dài hạn khác	0		0	
Cộng	225.597.836.323	0	294.377.892.764	0

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chỉ liệt kê loại tài sản thiếu)	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

6. Nợ vãng	Cuối năm		Đầu năm		Đối tượng nợ
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng có khả năng thu hồi (trong đó chỉ tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng do chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn).	5.061.330.000	0	0	0	
- Công trước 25% giá trị hợp đồng "Tập thể kế kỹ thuật thi công và dự toán chi tiết khu nhà điều hành BQIDA" (HĐ số 01HD/CTC-2004 ngày 7/1/2004) từ năm 2003. Kéo thời điểm hiện tại khách hàng không còn tồn tại	0		0		0
- CB/CN/ho việc không thu được nợ	0		0		0
- Khách hàng	0		0		0
- Lưu ứng từ giá thép cho nhà thầu phụ DA Cao Ngạn, từ năm 2009	5.005.599.000		0		
- Khách hàng khác, từ năm 2009	55.731.000		0		0
Cộng	5.061.330.000	0	0	0	0

7. Hàng tồn kho:	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dư phòng	Giá gốc	Dư phòng
- Hàng đang đi trên đường	0		0	
- Nguyên liệu, vật liệu	60.456.897.189	0	73.072.927.036	0
- Công cụ, dụng cụ	457.053.152		390.919.952	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	428.809.629		130.653.500	
- Thành phẩm	0		0	
- Hàng hóa	0		0	
- Hàng gửi bán	0		0	
- Hàng hóa kho bảo thuế	0		0	
Cộng	61.342.759.970	0	73.594.500.488	0

- Giá trị hàng tồn kho từ động, kèm mặt phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém;

- Giá trị hàng tồn kho đúng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ

- Chính sách (nếu có) về số lượng và giá trị giữa sổ ghi sổ kế toán và số thực tế khi kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân, trách nhiệm bồi thường...

- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- D/A San gạt mặt bằng TT Điện lực Vĩnh Tân			20 628 408 300	20 628 408 300
Cộng			20 628 408 300	20 628 408 300
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)			Cuối kỳ	Đầu kỳ
b1. Mua sắm			<i>15 285 231 262</i>	
b2. XD CB			<i>258 244 123 254</i>	<i>76 884 054 155</i>
- Dự án Nhà máy Thủy điện Đồng Nai 5			<i>176 650 722 130</i>	<i>21 748 387 400</i>
- Xây dựng bãi thải xỉ NMNĐ Na Dương giai đoạn 2011 - 2012 (nay là giai đoạn 2013 - 2015)			<i>19,360,236,232</i>	<i>19 162 311 982</i>
- Dự án nhà máy nhiệt điện Na Dương 2			<i>8,834,246,626</i>	<i>5 807 169 036</i>
- Dự án NMNĐ Quỳnh Lập 1			<i>17,507,794,995</i>	<i>17 230 670 450</i>
- Các công trình khác			<i>35 891 123 271</i>	<i>12 935 515 287</i>
b3. Sửa chữa			<i>2 133 165 000</i>	
- Công ty ND Cao Ngạn-Trung đại tu			<i>2 133 165 000</i>	
Cộng			275 662 519 516	76 884 054 155

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ	6 498 229 386 994	14 112 546 406 989	491 711 864 364	71 877 141 083	429 139 718 840	21 603 504 518 270
2. Số tăng trong kỳ	13 195 279 834	5 653 494 545	2 411 962 727	2 496 129 870		23 756 866 976
- Mua sắm mới		5 653 494 545		2 422 818 182		8 076 312 727
- Đầu tư XDCB hoàn thành	13 195 279 834					13 195 279 834
- Tặng khác			2 411 962 727	73 311 688		2 485 274 415
3. Số giảm trong kỳ	405 351 553		2 411 962 727	73 311 688	26 973 565 493	29 864 191 461
- Chuyển sang BĐSĐT						
- Thanh lý, nhượng bán	405 351 553					405 351 553
- Giảm khác			2 411 962 727	73 311 688	26 973 565 493	29 458 839 908
4. Số dư cuối kỳ	6 511 019 315 275	14 118 199 901 534	491 711 864 364	74 299 959 265	402 166 153 347	21 597 397 193 785
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	810 589 899 159	5 009 930 502 150	190 472 399 468	46 924 469 123	172 486 176 592	6 230 403 446 492
2. Số tăng trong kỳ	246 499 820 454	718 317 810 309	41 334 426 807	10 295 653 109	38 796 124 232	1 055 243 834 911
- Trích khấu hao	246 377 935 279	718 317 810 309	40 253 505 269	10 237 003 759	38 796 124 232	1 053 982 378 848
- Tăng khác	121 885 175		1 080 921 538	58 649 350		1 261 456 063
3. Số giảm trong kỳ	206 064 286		1 088 701 057	58 649 350		1 353 414 693
- Chuyển sang BĐSĐT						
- Thanh lý, nhượng bán	206 064 286					206 064 286
- Giảm khác			1 088 701 057	58 649 350		1 147 350 407
4. Số dư cuối kỳ	1 056 883 655 327	5 728 248 312 459	230 718 125 218	57 161 472 882	211 282 300 824	7 284 293 866 710
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu kỳ	5 687 639 487 835	9 102 615 904 839	301 239 464 896	24 952 671 960	256 653 542 248	15 373 101 071 778
2. Cuối kỳ	5 454 135 659 948	8 389 951 589 075	260 993 739 146	17 138 486 383	190 883 852 523	14 313 103 327 075

Trong đó

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 10 690 480 225 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 433 939 275 740 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: Không

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không

10 - TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bảng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Tài sản vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá								
1. Số dư đầu kỳ	33 899 779 267				1 522 195 579		227 726 364	35 649 701 210
2. Số tăng trong kỳ								
- Mua trong kỳ								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tặng do hợp nhất kinh doanh								
- Tặng khác								
3. Số giảm trong kỳ								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
4. Số dư cuối kỳ	33 899 779 267				1 522 195 579		227 726 364	35 649 701 210
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế								
1. Số dư đầu kỳ	662 659 492				770 035 195		116 224 546	1 548 919 233
2. Số tăng trong kỳ	870 132 556				223 908 605		18 689 425	1 112 730 586
- Trích khấu hao	870 132 556				223 908 605		18 689 425	1 112 730 586
- Tăng khác								
3. Số giảm trong kỳ								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
4. Số dư cuối kỳ	1 532 792 048				993 943 800		134 913 971	2 661 649 819
III. Giá trị còn lại								
1. Đầu kỳ	33 237 119 775				752 160 384		111 501 818	34 100 781 977
2. Cuối kỳ	32 366 987 219				528 251 779		92 812 393	32 988 051 391

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: Không đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 164 994 400 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: Không

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không

11. Tặng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

12. Tặng, giảm bất động sản đầu tư:

	Cuối năm	Đầu năm
13. Chi phí trả trước		
a) Ngân hàng (chi tiết theo từng khoản mục)	1.605.743.012	1.712.367.562
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ	0	0
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	247.326.053	445.793.903
- Chi phí đi vay	0	0
- Các khoản khác (nếu chi tiết nên có thể)	618.025.239	300.886.920
- Chi mua các khoản bảo hiểm	740.391.720	965.686.739
	696.261.896.734	790.906.228.807
b) Dài hạn	0	0
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	0
- Chi phí mua bảo hiểm	0	6.992.960
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ	4.493.145.600	7.189.032.960
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	0	0
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	0	0
- Chi phí trước hoạt động, chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo)	1.342.704.196	1.787.148.473
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	999.394.924	1.272.577.288
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	32.740.964.442	43.720.393.591
- Chi phí sửa chữa sự cố đối xuất TSCĐ chờ phân bổ	0	0
- Chi phí trả trước dài hạn khác	27.019.688.415	81.068.752
- TSCĐ đánh giá lại cuối kỳ thời điểm 14/1/2016 treo lại để phân bổ vào CFCTCP	629.665.999.157	736.849.014.783
Cộng	383.034.640.168	424.194.088.978

	Cuối năm	Đầu năm
14. Tài sản khác		
a) Ngân hàng (chi tiết theo từng khoản mục)	0	0
	0	0
	0	0
	0	0
	0	0
	0	0
	0	0
b) Dài hạn	0	0
	0	0
	0	0
Cộng	0	0

15. Vay và nợ thuế tài chính (Me)	Cuối kỳ 30/09/2016		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đầu kỳ 15/01/2016	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	1,424,935,606,378	1,424,935,606,378	778,515,395,040	997,271,746,831	1,643,691,958,169	1,643,691,958,169
- Vay ngân hàng	457,846,814,668	457,846,814,668	778,515,395,040	734,195,349,632	413,526,769,260	413,526,769,260
- Vay đối tượng khác:	967,088,791,710	967,088,791,710	0	263,076,397,199	1,230,165,188,909	1,230,165,188,909
+ Vay trong TKV	967,088,791,710	967,088,791,710	0	263,076,397,199	1,230,165,188,909	1,230,165,188,909
+ Vay CBCNV	0	0	0	0	0	0
+ Vay tổ chức tín dụng khác	0	0	0	0	0	0
b) Vay dài hạn:	12,690,934,391,381	12,690,934,391,381	503,751,792,893	1,944,888,131,448	14,132,070,729,936	14,132,070,729,936
- Vay ngân hàng	3,552,887,901,051	3,552,887,901,051	233,497,251,879	484,744,314,402	3,804,134,963,574	3,804,134,963,574
+ Từ 1 đến dưới 3 năm						
+ Từ 3 đến 5 năm						
+ Trên 5 năm	3,552,887,901,051	3,552,887,901,051	233,497,251,879	484,744,314,402	3,804,134,963,574	3,804,134,963,574
- Vay đối tượng khác:	9,138,046,490,330	9,138,046,490,330	270,254,541,014	1,460,143,817,046	10,327,935,766,362	10,327,935,766,362
-) Trong TKV						
+ Từ 1 đến dưới 3 năm						
+ Từ 3 đến 5 năm						
+ Trên 5 năm	9,138,046,490,330	9,138,046,490,330	270,254,541,014	1,460,143,817,046	10,327,935,766,362	10,327,935,766,362
-) Ngoài TKV						
+ Từ 1 đến dưới 3 năm						
+ Từ 3 đến 5 năm						
+ Trên 5 năm						
Cộng	14,115,869,997,759	14,115,869,997,759	1,282,267,187,933	2,942,159,878,279	15,775,762,688,105	15,775,762,688,105

c) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay		Năm trước			
	Tổng khoản thanh toán tiền	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuế tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng	0	0	0	0

16. Phải trả người bán	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (Chi tiết các khoản phải trả của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả của KH, còn lại: khác)	913.836.788.256	913.836.788.256	1.068.195.842.261	1.068.195.842.261
+ Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả Vinacomín	3.093.172.911	3.093.172.911	74.663.642.428	74.663.642.428
+ Tổng Công ty Đông Bắc	129.180.672.136	129.180.672.136	186.203.196.129	186.203.196.129
+ Tập đoàn EVN	13.494.114.392	13.494.114.392	1.202.788.230	1.202.788.230
+ CN Cty cổ phần vật tư TKV - XN vật tư Hòn Gai	0	0	0	0
+ Công ty Kho vận Đá Bạc- Vinacomín	0	0	60.448.391.305	60.448.391.305
+ Ban điều hành dự án thủy điện Đông Nai 5	555.794.445.394	555.794.445.394	556.626.952.526	556.626.952.526
+ Công ty TNHH công trình cấp Nhì Tân	0	0	0	0
+ Phải trả các đối tượng khác	121.365.572.070	121.365.572.070	125.483.728.741	125.483.728.741
+ Liên danh HydroChina và Tianjin Alstom Hydro	42.614.440.265	42.614.440.265	63.567.142.902	63.567.142.902
+ VP điều hành nhà thầu DA NMND Nông Sơn	0	0	0	0
+ Phải trả các đơn vị trong TCT	48.294.371.088	48.294.371.088	0	0
+ Nhà thầu tổng công ty thiết bị nặng Trung Quốc (DA NS)	0	0	0	0
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (Chi tiết các khoản phải trả của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả của KH, còn lại: khác)	614.427.389.280	614.427.389.280	618.416.284.351	618.416.284.351
b.1 Tại Công ty nhiệt điện Na Dương	0	0	0	0
b.2 Tại Công ty nhiệt điện Cao Ngạn	230.273.855.137	230.273.855.137	231.768.805.170	231.768.805.170
Công ty TNHH công trình điện Cấp Nhì Tân	230.273.855.137	230.273.855.137	231.768.805.170	231.768.805.170
Các khách hàng khác	0	0	0	0
b.3 Tại Công ty nhiệt điện Sơn Động	384.153.534.143	384.153.534.143	386.647.479.181	386.647.479.181
Nhà thầu Sfecó	384.153.534.143	384.153.534.143	386.647.479.181	386.647.479.181
...	0	0	0	0
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	(10.572.552.420)	(10.572.552.420)	152.981.607.659	152.981.607.659
Cty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomín	(23.191.940.128)	(23.191.940.128)	74.886.308.601	74.886.308.601
Công ty Tuyển than Cửa Ông - Vinacomín	0	0	0	0
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomín	85.232.000	85.232.000	16.600.000	16.600.000
Công ty Tư vấn quản lý dự án - Vinacomín	753.276.555	753.276.555	1.791.799.332	1.791.799.332
Cơ quan Tập đoàn (Ban KTT & TC)	696.300.000	696.300.000	696.300.000	696.300.000
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomín	4.505.868.494	4.505.868.494	7.797.133.452	7.797.133.452
Tổng công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomín	2.225.950.938	2.225.950.938	1.772.840.157	1.772.840.157
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomín	302.500.000	302.500.000	0	0
Cty TNHH MTV Môi trường - Vinacomín	931.680.640	931.680.640	777.033.400	777.033.400
Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomín	569.532.703	569.532.703	437.697.165	437.697.165
Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomín	44.567.930	44.567.930	289.053.600	289.053.600
Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomín	166.917.090	166.917.090	232.053.900	232.053.900
Cty TNHH MTV Vật tư, vận tải và xếp dỡ - Vinacomín (đổi tên: CTCP vật tư - TKV)	5.352.356.058	5.352.356.058	4.997.804.440	4.997.804.440
Trường cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam	39.317.455	39.317.455	82.370.000	82.370.000
Công ty CP Du lịch và thương mại - Vinacomín	0	0	190.150.000	190.150.000
Cty CP Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomín	0	0	(5.475.000.000)	(5.475.000.000)
Cty CP Tin học, công nghệ, môi trường than - khoáng sản VN	39.325.000	39.325.000	375.253.323	375.253.323
Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomín	(50.000.000)	(50.000.000)	0	0
Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomín	1.788.238.456	1.788.238.456	3.510.726.215	3.510.726.215
Cty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - Vinacomín	0	0	1.000	1.000
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomín	(4.905.746.880)	(4.905.746.880)	60.448.391.305	60.448.391.305
Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomín	30.312.620	30.312.620	111.333.120	111.333.120
Cty TNHH MTV địa chất Việt Bắc - Vinacomín	43.758.649	43.758.649	43.758.649	43.758.649
Công ty liên doanh Alumina (Campuchia - VN)	0	0	0	0
BQL Nhà máy Alumín Nhân Cơ - Vinacomín	0	0	0	0
BQLDA Tòa nhà Vinacomín tại TP HCM	0	0	0	0
BQLDA Tòa nhà Vinacomín tại Quảng Ninh	0	0	0	0
BQLDA trụ sở Vinacomín	0	0	0	0
Công ty CP sắt Thạch Khê	0	0	0	0
Công ty chế biến kinh doanh than Quảng Ninh	0	0	0	0

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
1. Thuế giá trị gia tăng	58.960.137.942	123.982.260.427	169.881.457.244	13.060.941.125
- Thuế GTGT hàng nội địa	58.959.805.362	122.821.675.100	168.720.539.337	13.060.941.125
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	332.580	1.160.585.327	1.160.917.907	0
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				0
3. Thuế xuất nhập khẩu	3.292	257.457.801	257.461.093	0
- Thuế xuất khẩu				0
- Thuế nhập khẩu	3.292	257.457.801	257.461.093	0
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp				0
5. Thuế thu nhập cá nhân	247.107.116	1.003.551.339	1.178.947.911	71.710.544
6. Thuế tài nguyên	45.229.905	13.652.869.094	12.865.819.570	832.279.429
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất		2.446.346.129	2.446.346.129	0
8. Thuế Bảo vệ môi trường		7.724.243.380	4.428.288.000	3.295.955.380
9. Các loại thuế khác		905.395.838	905.395.838	0
10. Các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác				0
1. Các khoản phụ thu				0
2. Các khoản phí, lệ phí				0
3. Phí bảo vệ môi trường	2.651.828	7.458.058	7.440.916	2.668.970
4. Quyền khai thác khoáng sản				0
5. Phí sử dụng tài liệu				0
6. Các khoản khác				0
Cộng	59.255.130.083	149.979.582.066	191.971.156.701	17.263.555.448
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
1. Thuế giá trị gia tăng	0	0	5.990.400.703	5.990.400.703
- Thuế GTGT hàng nội địa			5.990.400.703	5.990.400.703
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu				0
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				0
3. Thuế xuất nhập khẩu				0
- Thuế xuất khẩu				0
- Thuế nhập khẩu				0
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	413.904.592	0	0	413.904.592
5. Thuế thu nhập cá nhân	261.421.945	252.919.694	7.137.356	15.639.607
6. Thuế tài nguyên	3.075.592.506	8.472.722.551	5.397.130.045	0
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất				0
8. Thuế Bảo vệ môi trường				0
9. Các loại thuế khác				0
- Thuế môn bài				0
- Thuế khác				0
10. Các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác				0
1. Các khoản phụ thu				0
2. Các khoản phí, lệ phí				0
3. Phí bảo vệ môi trường				0
4. Quyền khai thác khoáng sản				0
5. Phí sử dụng tài liệu				0
6. Các khoản khác				0
Cộng	3.750.919.043	8.725.642.245	11.394.668.104	6.419.944.902

18. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	228.720.808.404	254.603.398.522
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	0	0
- Trích trước Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	0	0
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	0	0
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ đã có Hợp đồng	6.198.292.905	0
- Lãi vay ngắn hạn, dài hạn có kỳ hạn trả nợ dưới 12 tháng	206.340.660.307	244.318.686.282
- Các khoản trích trước khác	10.049.905.065	4.152.762.113
- Lãi chậm trả tiền thuê	6.131.950.127	6.131.950.127
Cộng	228.720.808.404	254.603.398.522

19. Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết:	0	0
- Kinh phí công đoàn:	590.368.036	255.657.956
- Bảo hiểm xã hội:	616.250.187	494.698.520
- Bảo hiểm y tế:	167.163.116	109.963.928
- Bảo hiểm thất nghiệp:	55.558.232	45.375.035
- Phải trả về cổ phần hoá:	0	18.227.600.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn:	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả:	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (chi tiết giá trị chủ yếu):	190.221.602.842	191.437.767.935
Thương an toàn điện	3.384.314.792	2.649.363.432
Các khoản khác	147.140.261.610	149.362.783.770
Nhà thầu SIFCO - DA Sơn Đông	4.322.434.076	4.322.434.076
Mô tơ, máy phát nhà thầu Harbin - DA Cao Ngạn	3.238.575.000	3.259.600.000
Các khoản phải trả TKV	32.136.017.364	31.843.586.657
	0	0
Cộng	191.650.942.413	210.571.063.374
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
Cộng	0	0
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do)		
Cộng	0	0

20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
Cộng	0	0
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
Cộng	0	0
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng)	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
a.1 - Mệnh giá (1 tỷ đồng)	0	0,00%	0	0	0,00%	0
- Chiết khấu						
- Phụ trội						
Cộng	0			0		
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái)						
Cộng	0			0		

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ dưới 1 năm	0	0
Cộng	0	0
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
Cộng	0	0

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối năm	Đầu năm
Cộng	0	0
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0%	
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	
Cộng	0	0

25. Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu		Trong đó		Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu ưu đãi	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chiếm h lệch tỷ giá	Quỹ DTPT	Quỹ hỗ trợ SXD	Quỹ khác	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Người đóng vốn đầu	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Các khoản khác	Cộng	
	Vốn góp của TKV	Vốn góp cổ đông khác (ngoài TKV)	1	2															3
Số dư đầu năm trước																			
- Tăng vốn trong năm trước	6.436.967.325.797	0	6.436.967.325.797	0	0	0	0	0	0	0	1.069.727.013	0	0	(828.058.894.686)	0	0	0	5.609.978.158.124	
- Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	570.597.908.525	0	0	0	0	597.508.933.351	0	0	0	597.508.933.351	
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	570.597.908.525	
- Giảm vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
- Lỗ trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
- Lỗ trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
Số dư đầu năm nay	6.436.967.325.797	0	6.436.967.325.797	0	0	0	0	0	570.597.908.525	0	1.069.727.013	0	0	(230.549.961.335)	0	0	0	6.778.085.000.000	
- Tăng vốn trong năm nay	21.915.000.000	21.915.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	21.915.000.000	
- Lãi trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
- Tăng khác	341.117.674.203	341.117.674.203	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	341.117.674.203	
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
- Lỗ trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
Số dư cuối kỳ	6.800.000.000.000	21.915.000.000	6.778.085.000.000	0	(3.640.600.000)	0	0	0	(570.597.908.525)	0	(1.069.727.013)	0	0	(885.711.908.002)	0	0	0	571.667.635.538	
																		(885.711.908.002)	
																		(575.308.235.538)	
																		5.910.647.491.998	

	Cuối kỳ	Đầu năm
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	6.778.085.000.000	6.436.967.325.797
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	21.915.000.000	0
- Vốn góp của các đối tượng khác	6.800.000.000.000	6.436.967.325.797
- Số lượng cổ phiếu quỹ	Năm nay	Năm trước
	6.436.967.325.797	6.436.967.325.797
	21.915.000.000	0
	6.458.882.325.797	6.436.967.325.797

	Cuối năm	Đầu năm
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	0	0
+ Vốn góp đầu năm	6.436.967.325.797	6.436.967.325.797
+ Vốn góp tăng trong năm	21.915.000.000	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	6.458.882.325.797	6.436.967.325.797
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
e. Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	0	1.069.727.013
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số nên thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huy ngang theo các thời hạn: - Từ 1 năm trở xuống; - Trên 1 năm đến 5 năm; - Trên 5 năm.		

- b) Tài sản nhân giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.
- Vật tư hàng hoá nhân giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
- Hàng hoá nhân bán hộ, nhân ký gửi, nhân cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá.
- c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

Loại ngoại tệ	Cuối năm	Đầu năm
- USD	9.599,59	0,00
- Ngoại tệ khác (chi tiết nếu có)		

- d) Vàng, tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.
đ) Nợ kho đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ kho đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ kho đòi.
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán.
g) Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

M.H. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	Kỳ trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.721.836.960.083	(352.049.382.480)
- Doanh thu bán hàng	4.713.850.643.762	(352.674.420.243)
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.986.316.321	625.037.763
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	0	0
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	0	0
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính	0	0
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	0	0
- Giảm giá hàng bán	0	0
- Hàng bán bị trả lại	0	0
3. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	4.060.973.666.963	191.136.829.604
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	0	0
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:		
- Hàng mục chi phí trích trước	0	0
- Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục	0	0
- Thời gian chi phí dự kiến phát sinh	0	0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.121.909.098	610.488.405
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư	0	0
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	0	0
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	0	0
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	0	0
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	0	0
Cộng	4.069.095.576.061	191.747.318.009
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.456.286.208	0
- Lãi bán các khoản đầu tư	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	25.235.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	81.133.392.044	59.995.000
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	30.932.068
Cộng	82.589.678.252	25.325.927.068
5. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	289.497.816.587	14.387.556.616
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	0
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	109.138.534.521	(771.826.066.216)
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	1.115.989.791.591	(585.573.231.656)
- Chi phí tài chính khác	0	73.703.600.849
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	0	0
Cộng	1.514.626.142.699	(1.269.308.140.407)
6. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0

Lãi do đánh giá lại tài sản	0	0
Thuế phát thu được	0	0
Thuế được giảm	0	0
Nợ kho đổi đã được xử lý	0	0
Các khoản khác	201.402.450	(259.543.637)
Cộng	201.402.450	(259.543.637)

7. Chi phí khác:	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ.	0	0
- Lãi do đánh giá lại tài sản.	0	0
- Các khoản bị phạt:	0	0
- Các khoản khác	3.292.831.899	1.194.974.969
Cộng	3.292.831.899	1.194.974.969

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ (chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên, còn lại: khác)	103.325.398.128	5.725.932.594
- Chi phí nhân công	48.752.079.337	2.691.072.612
- Chi phí khấu hao	11.169.426.935	567.908.001
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.792.764.979	347.163.161
- Chi phí khác bằng tiền	26.344.176.062	1.961.167.963
- Các chi phí khác (Vật liệu, Thuế ...)	10.266.950.815	158.620.857
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ (chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên, còn lại: khác)	0	0
- Chi phí nhân công	0	0
- Chi phí vật liệu	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0
- Chi phí khác bằng tiền	0	0
- Các chi phí khác	0	0
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	0	0
- Hoàn nhập dự phòng tại cơ cấu, dự phòng khác	0	0
- Các khoản ghi giảm khác	0	0

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.816.386.799.523	126.164.198.515
- Nguyên vật liệu	149.496.242.780	5.671.966.985
- Nhiên liệu	2.638.480.083.493	117.587.736.261
- Động lực	28.410.473.250	2.904.475.269
- Chi phí nhân công	133.067.890.443	7.628.198.764
- Tiền lương	113.936.264.089	6.664.579.599
- BHXH, BHYT, KPCĐ	11.322.674.571	572.820.344
- Ăn uống	7.788.951.783	390.798.821
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.055.095.109.434	57.119.388.699
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.659.606.607	2.807.042.249
- Chi phí khác bằng tiền	120.211.568.182	3.754.422.376
Cộng	4.172.420.974.189	197.473.250.603

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng CĐKT và Báo cáo KQKD.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- Tài khoản 621 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- Tài khoản 622 - Chi phí nhân công trực tiếp
- Tài khoản 623 - Chi phí sản xuất chung
- Tài khoản 627 - Chi phí sản xuất chung
- Tài khoản 641 - Chi phí bán hàng
- Tài khoản 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp
- b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
 - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tại cơ cấu, dự phòng khác
 - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa
 - Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi
 - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán:
 - Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho
 - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính
 - Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế:	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:	0	0

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm nay	Năm trước
a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan: Tập đoàn CN than - khoáng sản Việt Nam và các đơn vị thành viên
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động hên tuế:
7. Những thông tin khác:

Người lập biểu

Lưu Thị Minh Thanh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà



Ngô Thị Thịnh